hinelearn

SỔ TAY · GIAO TIẾP N2 · CHẶNG 3–4

Ở công ty *và thuyết trình*

THÁNG
Tư

THÁNG
Năm

THÁNG
Sáu

THÁNG
Bảy

THÁNG
Tám

Bài 7
Kính ngữ với người ngoài công ty

Bài 8
Đón khách, trao danh thiếp

Bài 9
Họp: xin nói, nêu ý, tóm lại

Bài 10
Báo lỗi và xin lỗi trong công việc

Ôn 3
Ôn 3 · Một ngày ở phòng khách đoàn

THÁNG
Chín

Bài 11
Thuyết trình 5 phút

Bài 12
Trả lời câu hỏi sau khi thuyết trình

Bài 13
Viết báo cáo (
報告書
)

Ôn 4
Ôn 4 · Thuyết trình đề xuất tour

THÁNG
Mười

THÁNG
Mười Một

THÁNG
Mười Hai

THÁNG
Một

THÁNG
Hai

THÁNG
Ba

Bảy bài nói và viết giữa năm thứ tư của Hine: nói về người trong công ty với khách, đón khách và trao danh thiếp, xin nói trong cuộc họp, báo lỗi và xin lỗi; thuyết trình 5 phút có mở, thân, kết, trả lời câu hỏi sau thuyết trình, viết báo cáo. In ra, nói to, viết tay vào sổ.

BÀI	CÂU BỎ TÚI	NÓI THỬ	ĐỀ VIẾT TAY	TỰ KIỂM TRA
7	56	6	6	14

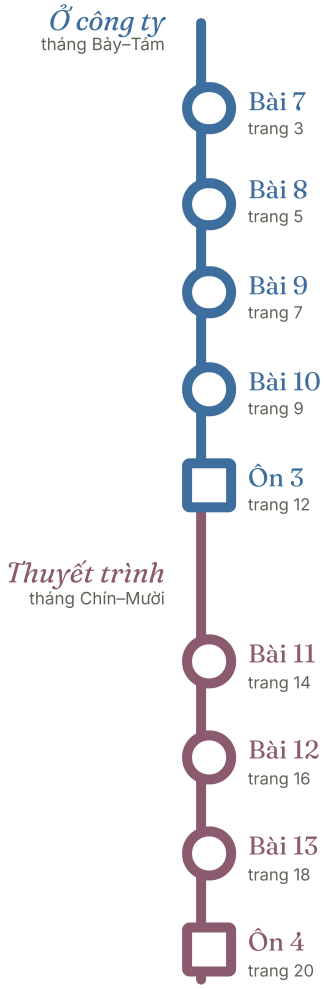
Nghe đọc từng câu, đóng vai, thu giọng mình trên web — miễn phí, không cần đăng nhập:

hinelearn.com/japanese/giao-tiep-n2

MỘT NĂM CỦA HINE

Từ phòng khách đoàn *tới bài đề xuất tour*

Mỗi bài trong sổ là một ngày có thật trong năm thứ tư của Hine ở Tokyo. Bài thường hai trang: trang cảnh để đọc, trang luyện để nói to và viết tay.



Kính ngữ với người ngoài công ty 木村(きむら)は外出(がいしゅつ)しております
Thứ Năm 2/8, 10 giờ sáng · phòng khách đoàn, công ty du lịch ở Shinjuku

Đón khách, trao danh thiếp こちらへどうぞ
Thứ Ba 7/8, 2 giờ chiều · sảnh lễ tân, công ty du lịch

Họp: xin nói, nêu ý, tóm lại 一点(いってん)よろしいでしょうか
Thứ Tư 22/8, 2 giờ chiều · phòng họp, công ty du lịch

Báo lỗi và xin lỗi trong công việc 申(もう)し訳(わけ)ございません
Thứ Hai 27/8, 5 giờ chiều · phòng khách đoàn

Ôn 3 · Một ngày ở phòng khách đoàn 木村(きむら)に代(か)わりまして
Thứ Năm 30/8, 10 giờ sáng · phòng khách đoàn

Thuyết trình 5 phút まず、次(つぎ)に、以上(いじょう)です
Thứ Tư 5/9, 2 giờ chiều · phòng học lớp thượng cấp (じょうきゅう)

Trả lời câu hỏi sau khi thuyết trình ご質問(しつもん)ありがとうございます
Thứ Sáu 7/9, 3 giờ chiều · phòng học lớp thượng cấp

Viết báo cáo (報告書(せいか)**)** 成果をまとめたものである
Thứ Ba 11/9, 8 giờ tối · phòng 202

Ôn 4 · Thuyết trình đề xuất tour ご提案(ていあん)します
Thứ Bảy 22/9, 2 giờ chiều · quán cà phê gần ga わかばだい (ga Wakabadai)

Nói to, tô vòng

Cạnh mỗi câu có vòng tròn. Nói được mà không nhìn sổ thì tô kín. Ô Nói thử có ba vòng: ba lần đọc to.

Viết tay rồi mới so

Viết vào dòng kẻ, tự soát theo bảng. Bài mẫu của Hine in ngược cuối trang: viết xong mới lật sổ.

Nghe trên web

Trang nào cũng ghi link bài học cùng tên: bấm câu nào nghe câu đó, thu giọng mình rồi nghe lại.

BÀI 7

CHẶNG 3 · Ở CÔNG TY

Kính ngữ với người ngoài công ty

Thứ Năm 2/8, 10 giờ sáng · phòng khách đoàn, công ty du lịch ở Shinjuku

木村は、本日 外出しております。

Kimura hôm nay đi ra ngoài ạ.

Nắng nóng, khoảng 33 độ. Ngày thứ tư của đợt thực tập. Chị Kimura ra ngoài gặp khách, điện thoại bàn chị reo. Khách hỏi "きむらさんは いらっしゃいますか". Hine định nói "きむらさんは..." thì Tanaka ra hiệu: với người ngoài công ty, gọi Kimura không có さん, và hạ mình xuống.

HỌ NÓI — BẠN ĐÁP Năm câu cho năm trường hợp

ĐI RA NGOÀI
木村さんは　いらっしゃいますか。
Chị Kimura có ở đó không ạ?

木村は、本日 外出しております。
Kimura hôm nay đi ra ngoài ạ.

ĐANG HỌP
木村さんをお願いします。
Cho tôi gặp chị Kimura.

申し訳ございません。木村はただいま会議中でございます。
Xin lỗi quý khách. Kimura hiện đang họp ạ.

NGHỈ PHÉP
木村さん、いらっしゃいますか。
Chị Kimura có đó không ạ?

木村は、本日休みをいただいております。
Kimura hôm nay nghỉ phép ạ.

RỜI CHỖ MỘT LÁT
木村さんに代わっていただけますか。
Chuyển máy cho chị Kimura được không ạ?

木村はただいま席を外しております。
Kimura hiện không có ở chỗ ạ.

CHUYỂN LỜI
伝えていただけますか。
Nhờ chuyển lời giúp được không?

戻りましたら、申し伝えます。
Khi chị ấy về, tôi sẽ chuyển lời ạ.

CÂU BỎ TÚI tô kín vòng khi đã nói được

○ 弊社
NÓI **công ty chúng tôi** · heisha · ③ rất lịch sự
Nói về công ty mình với người ngoài

○ 外出しております
NÓI **đang đi ra ngoài ạ** · gaishutsu shite orimasu · ③ rất lịch sự
Người trong công ty ra ngoài gặp khách, đi công việc

○ 会議中でございます
NÓI **đang họp ạ** · kaigichū de gozaimasu · ③ rất lịch sự
Người trong công ty đang họp

○ 申し伝えます
NÓI **tôi sẽ chuyển lời** · mōshitsutaemasu · ③ rất lịch sự
Hứa chuyển lời cho người trong công ty

○ 木村は、本日 外出しております。
NÓI **Kimura hôm nay đi ra ngoài ạ.** · kimura wa, honjitsu gaishutsu shite orimasu · ③ rất lịch sự
Trả lời khách gọi tìm chị Kimura

○ 戻りましたら、申し伝えます。
NÓI **Khi chị ấy về, tôi sẽ chuyển lời ạ.** · modorimashitara, mōshitsutaemasu · ③ rất lịch sự
Nhận lời nhắn của khách

○ 木村さんは　いらっしゃいますか。
NGHE **Chị Kimura có ở đó không ạ?** · kimura san wa irasshaimasu ka · ③ rất lịch sự
Khách gọi tìm người trong công ty mình

○ 弊社
NGHE **công ty chúng tôi** · heisha · ③ rất lịch sự
Khách, đối tác nói về công ty của họ; bạn nói về công ty mình

Nghe đọc, đóng vai: **hinelearn.com/japanese/giao-tiep-n2/kinh-ngu-voi-nguoi-ngoai-cong-ty**

BẪY CỦA NGƯỜI VIỆT

きむらさんは いま いらっしゃいません

Tiếng Việt gọi cấp trên là "chị Kimura" với bất kỳ ai, gọi trần là hỗn. Tiếng Nhật thì ngược lại khi nói với người ngoài công ty: cả công ty mình là "nhà mình" (ウチ), khách là "người ngoài" (ソト). Nhà mình phải hạ xuống: きむら (không さん), がいしゅつして おります (không いらっしゃいます). Gọi chị là きむらさん với khách nghe như bạn đang nâng người nhà mình lên trên khách.

Hine mách nhỏ: Cả buổi sáng mình nhẩm "きむらは, きむらは". Tới chiều chị Kimura gọi mình ra hỏi việc, mình lại suýt nói "きむらは..." với chính chị.

BA CUỘC GỌI TÌM NGƯỜI VẮNG MẶT đọc to, mỗi lần tô một vòng

お電話(でんわ)ありがとうございます。団体旅行(だんたいりょこう)の担当(たんとう)、ヒネでございます。

Cảm ơn quý khách đã gọi. Em là Hine, bộ phận khách đoàn ạ.

木村(きむら)は、本日(ほんじつ)外出(がいしゅつ)しております。戻(もど)りましたら、申(もう)し伝(つた)えます。

(Cuộc 1) Kimura hôm nay đi ra ngoài ạ. Khi chị ấy về, tôi sẽ chuyển lời.

申(もう)し訳(わけ)ございません。木村(きむら)はただいま会議中(かいぎちゅう)でございます。会議(かいぎ)が終(お)わりましたら、こちらからお電話(でんわ)いたします。

(Cuộc 2) Xin lỗi quý khách. Kimura hiện đang họp ạ. Họp xong, bên chúng tôi sẽ gọi lại.

木村(きむら)は、本日(ほんじつ)休(やす)みをいただいております。よろしければ、ご用件(ようけん)を伺(うかが)います。

(Cuộc 3) Kimura hôm nay nghỉ phép ạ. Nếu được, tôi xin nghe việc của quý khách.

かしこまりました。確(たし)かに申(もう)し伝(つた)えます。

Vâng ạ. Tôi nhất định sẽ chuyển lời.

BẢNG TRONG VÀ NGOÀI viết tay vào dòng kẻ

Nghe lại bản thu. Viết lại mỗi câu bạn đã nói về chị Kimura, đánh dấu có đúng bảng trong và ngoài không. Câu nào sai, viết câu sửa ngay dưới.

- ☐ Gọi người trong công ty mình trần, không さん (きむら)
- ☐ Việc của người nhà mình nói bằng khiêm nhường ngữ (おります, でございます, 申(もう)し伝(つた)えます)
- ☐ Gọi công ty mình là 弊社(へいしゃ) khi nói với người ngoài
- ☐ Có câu hứa chuyển lời và câu cảm ơn
- ☐ Với đồng nghiệp trong công ty, gọi lại きむらさん

Bài mẫu của Hine · viết xong mới lật ngược sổ để so

いった：木村(きむら)さんは会議中(かいぎちゅう)です。

Đã nói: chị Kimura đang họp.

なおす：木村(きむら)はただいま会議中(かいぎちゅう)でございます。

Sửa: Kimura hiện đang họp ạ.

Thu giọng mình, nghe lại, viết thử có bảng soát: **hinelearn.com/japanese/giao-tiep-n2/kinh-ngu-voi-nguoi-ngoai-cong-ty**

BÀI 8

CHẶNG 3 · Ở CÔNG TY

Đón khách, trao danh thiếp

Thứ Ba 7/8, 2 giờ chiều · sảnh lễ tân, công ty du lịch

本日はお越しいただき、ありがとうございます。

Cảm ơn quý khách hôm nay đã tới.

Nắng, chiều có mưa rào, khoảng 33 độ. Một công ty xe buýt tới bàn hợp đồng mùa thu. Chị Kimura để Hine đón khách: trao danh thiếp, dẫn khách vào phòng họp, mời ngồi chỗ trên, rồi mang trà. Lần đầu trao danh thiếp, Hine cầm ngược chữ.

HỌ NÓI — BẠN ĐÁP Sáu bước, sáu câu

BƯỚC 1 · ĐÓN Ở SẢNH

みどりバスの者です。

Chúng tôi bên みどりバス.

本日はお越しいただき、ありがとうございます。

Cảm ơn quý khách hôm nay đã tới.

BƯỚC 2 · DẪN ĐƯỜNG: ĐI TRƯỚC NỬA BƯỚC, HƠI CHÉO

木村さんとお約束をしております。

Chúng tôi có hẹn với chị Kimura.

こちらへどうぞ。

Mời anh chị đi lối này.

BƯỚC 3 · TRAO DANH THIẾP: ĐỨNG, HAI TAY, CHỮ QUAY VỀ KHÁCH

よろしくお願いいたします。

Mong được giúp đỡ.

申し遅れました。団体旅行のヒネと申します。

Xin lỗi đã giới thiệu muộn. Tôi là Hine, bộ phận khách đoàn.

BƯỚC 4 · NHẬN DANH THIẾP: HAI TAY, ĐẶT LÊN BÀN

営業部の者です。

Tôi bên phòng kinh doanh.

頂戴いたします。

Xin phép nhận ạ.

BƯỚC 5 · MỜI NGỒI CHỖ TRÊN: XA CỬA NHẤT

（部屋に入る）

(vào phòng)

どうぞおかけください。

Xin mời ngồi.

BƯỚC 6 · MỜI TRÀ: KHÁCH TRƯỚC, NGƯỜI NHÀ MÌNH SAU

（会議が始まる）

(bắt đầu họp)

お茶をお持ちしました。

Tôi mang trà tới ạ.

CÂU BỎ TÚI tô kín vòng khi đã nói được

- ○ 頂戴いたします
  NÓI **xin phép nhận (khi nhận danh thiếp)** · chōdai itashimasu · ③ rất lịch sự
  Nhận danh thiếp, nhận quà của khách

- ○ 申し遅れました
  NÓI **xin lỗi đã giới thiệu muộn** · mōshiokuremashita · ③ rất lịch sự
  Câu mở khi trao danh thiếp sau người khác

- ○ どうぞおかけください
  NÓI **xin mời ngồi** · dōzo okake kudasai · ③ rất lịch sự
  Mời khách ngồi, tay chỉ về chỗ trên

- ○ お茶をお持ちしました
  NÓI **tôi mang trà tới ạ** · ocha o omochi shimashita · ③ rất lịch sự
  Mang trà vào phòng họp

- ○ こちらへどうぞ。
  NÓI **Mời anh chị đi lối này.** · kochira e dōzo · ③ rất lịch sự
  Dẫn khách từ sảnh tới phòng họp

- ○ 本日はお越しいただき、ありがとうございます。
  NÓI **Cảm ơn quý khách hôm nay đã tới.** · honjitsu wa okoshi itadaki, arigatō gozaimasu · ③ rất lịch sự
  Câu chào đầu tiên ở sảnh

- ○ ～とお約束をしております。
  NGHE **Chúng tôi có hẹn với ...** · ~ to o-yakusoku o shite orimasu · ③ rất lịch sự
  Khách báo có hẹn ở quầy lễ tân

- ○ 頂戴いたします。
  NGHE **Xin phép nhận ạ.** · chōdai itashimasu · ③ rất lịch sự
  Khách nhận danh thiếp của bạn

Nghe đọc, đóng vai: **hinelearn.com/japanese/giao-tiep-n2/don-khach-trao-danh-thiep**

BẪY CỦA NGƯỜI VIỆT

ヒネです。どうぞ。

Nhiều người Việt quen trao danh thiếp nhanh, nói tên là đủ, một tay cũng được. Ở Nhật, danh thiếp được coi như "bộ mặt" của người đưa: đứng dậy, cầm hai tay, chữ quay về phía khách để họ đọc được ngay, nói tên công ty hoặc bộ phận rồi tới tên mình bằng もうします. Danh thiếp nhận được đặt lên bàn suốt buổi họp, không nhét vào túi, không viết lên.

Hine mách nhỏ: Mình tập lại năm lần trong phòng nghỉ, với anh Tanaka đóng vai khách. Lần thứ năm anh bảo "được rồi, đừng cúi sâu quá thế".

TỪ SẢNH TỚI CHỖ NGỒI đọc to, mỗi lần tô một vòng

いらっしゃいませ。本日(ほんじつ)はお越(こ)しいただき、ありがとうございます。

Kính chào quý khách. Cảm ơn quý khách hôm nay đã tới.

お待(ま)ちしておりました。こちらへどうぞ。

Chúng tôi đang đợi quý khách. Mời anh chị đi lối này.

申(もう)し遅(おく)れました。団体旅行(だんたいりょこう)でインターンをしております、ヒネと申(もう)します。

Xin lỗi đã giới thiệu muộn. Tôi là Hine, đang thực tập ở bộ phận khách đoàn.

頂戴(ちょうだい) いたします。

Xin phép nhận ạ.

どうぞおかけください。

Xin mời ngồi.

失礼(しつれい)いたします。お茶(ちゃ)をお持(も)ちしました。

Xin phép ạ. Tôi mang trà tới ạ.

TỰ SOÁT LỜI VÀ ĐỘNG TÁC viết tay vào dòng kẻ

Sau khi nghe lại, đánh dấu từng mục trong bảng kiểm. Mục nào chưa làm được, ghi một câu: lần sau bạn sẽ làm gì.

- [ ] Đứng khi trao và nhận danh thiếp
- [ ] Cầm hai tay, chữ quay về phía khách
- [ ] Nói tên công ty hoặc bộ phận rồi tới tên mình, bằng 申(もう)します
- [ ] Nhận danh thiếp bằng 頂戴(ちょうだい) いたします, đặt lên bàn, không cất ngay
- [ ] Mời khách ngồi chỗ trên (かみざ · chỗ xa cửa)
- [ ] Mang trà: 失礼(しつれい) いたします, mời khách trước

Bài mẫu của Hine · viết xong mới lật ngược sổ để so

つぎは、名刺(めいし)の向(む)きを先(さき)に確認(かくにん)してから出(だ)す。

Lần sau, kiểm chiều danh thiếp trước rồi mới đưa.

つぎは、お客様(きゃくさま)をドアから一番遠(いちばんとお)い席(せき)に案内(あんない)する。

Lần sau, dẫn khách tới ghế xa cửa nhất.

Thu giọng mình, nghe lại, viết thử có bảng soát: **hinelearn.com/japanese/giao-tiep-n2/don-khach-trao-danh-thiep**

BÀI 9

CHẶNG 3 · Ở CÔNG TY

Họp: xin nói, nêu ý, tóm lại

Thứ Tư 22/8, 2 giờ chiều · phòng họp, công ty du lịch

一点よろしいでしょうか

いってん
一点よろしいでしょうか。

Cho em nói một điểm được không ạ?

Nhiều mây, khoảng 32 độ. Họp phòng khách đoàn bàn tour mùa thu cho khách Việt. Hine có ý về bữa ăn nhưng không biết chen vào lúc nào. Cuối buổi chị Kimura nhìn cô; Hine giơ tay: "いってん よろしいでしょうか".

HỌ NÓI — BẠN ĐÁP Từ lúc giơ tay tới việc phải làm

BƯỚC 1 · XIN PHÁT BIỂU

ほかに何かありますか。

Còn gì nữa không?

いってん
一点よろしいでしょうか。

Cho tôi nói một điểm được không ạ?

BƯỚC 2 · Ý KÈM LÝ DO VÀ ĐỀ XUẤT

どうぞ。

Mời bạn.

りゆう　ていあん
～という理由から、～を提案します。

Vì lý do..., tôi đề xuất...

BƯỚC 3 · NÓI RÕ THÊM

ぐたいてき
具体的には？

Cụ thể là?

ざしき　あし　いた　かた　おも
座敷だと、足が痛くなる方もいらっしゃると思います。

Nếu ngồi chiếu, tôi nghĩ có người sẽ bị đau chân.

BƯỚC 4 · TÓM ĐIỀU ĐÃ QUYẾT

では、まとめます。

Vậy, tôi xin tóm lại.

ほんじつ　き　みっ
本日決まったことは、三つです。

Những gì quyết hôm nay có ba điều.

BƯỚC 5 · NHẬN VIỆC, NHỜ HẠN

じかい　ねが
次回までにお願いします。

Nhờ bạn làm trước buổi sau.

じかい　さが
かしこまりました。次回までに探しておきます。

Vâng ạ. Tôi sẽ tìm sẵn trước buổi sau.

CÂU BỎ TÚI tô kín vòng khi đã nói được

いってん
一点よろしいでしょうか

NÓI **cho tôi nói một điểm được không** · itten yoroshii deshō ka · ③ rất lịch sự

Xin phát biểu trong cuộc họp

りゆう　ていあん
～という理由から、～を提案します

NÓI **vì lý do..., tôi đề xuất...** · ~ to iu riyū kara, ~ o teian shimasu · ③ rất lịch sự

Nêu ý kèm lý do và đề xuất

ほんじつ　き
本日決まったことは

NÓI **những gì quyết hôm nay là** · honjitsu kimatta koto wa · ③ rất lịch sự

Mở câu tóm cuối buổi họp

じかい
次回までに

NÓI **trước buổi sau** · jikai made ni · ② lịch sự

Hạn của việc được giao

ねんぱい　きゃくさま　おお　りゆう　いすせき　みせ　ていあん
ご年配のお客様が多いという理由から、椅子席のお店を提案します。

NÓI **Vì lý do khách lớn tuổi nhiều, tôi đề xuất chọn quán có chỗ ngồi ghế.** · go-nenpai no okyakusama ga ōi to iu riyū kara, isuseki no omise o teian shimasu · ③ rất lịch sự

Ý của Hine trong cuộc họp

いけん　ねが
ご意見をお願いします。

NGHE **Xin mọi người cho ý kiến.** · go-iken o onegai shimasu · ③ rất lịch sự

Người chủ trì mở phần bàn bạc

ほんじつ　き　みっ
本日決まったことは、三つです。

NGHE **Những gì quyết hôm nay có ba điều.** · honjitsu kimatta koto wa, mittsu desu · ③ rất lịch sự

Người chủ trì tóm cuối buổi

Nghe đọc, đóng vai: **hinelearn.com/japanese/giao-tiep-n2/hop-xin-noi-neu-y-tom-lai**

BẪY CỦA NGƯỜI VIỆT

いいかなと おもうんですけど…

Sợ bị cho là tự tin quá, nhiều người Việt nói ý trong cuộc họp bằng câu bỏ lửng, rào trước đón sau. Trong tiếng Nhật, "〜かなと… けど…" nghe như bạn chưa chắc, và người chủ trì không ghi nó vào điều đã quyết. Lịch sự nằm ở câu xin phép いってん よろしいでしょうか; còn ý thì nói rõ: lý do, rồi đề xuất.

Hine mách nhỏ: Lần đầu mình nói bỏ lửng, chẳng ai ghi lại. Lần thứ hai nói rõ, ý mình thành điều thứ hai trong ba điều đã quyết.

XIN NÓI VÀ NÊU MỘT Ý TRONG 1 PHÚT đọc to, mỗi lần tô một vòng

一点(いってん)よろしいでしょうか。
Cho tôi nói một điểm được không ạ?

一日目(いちにちめ)の 昼食(ちゅうしょく) についてです。
Về bữa trưa ngày thứ nhất.

ご年配(ねんぱい)のお客様(きゃくさま)が多(おお)いという理由(りゆう)から、椅子席(いすせき)のお店(みせ)を提案(ていあん)します。
Vì lý do khách lớn tuổi nhiều, tôi đề xuất chọn quán có chỗ ngồi ghế.

座敷(ざしき)だと、足(あし)が痛(いた)くなる方(かた)もいらっしゃると思(おも)います。
Nếu ngồi chiếu, tôi nghĩ có người sẽ bị đau chân.

去年(きょねん)のアンケートにも、同(おな)じ声(こえ)がありました。
Phiếu khảo sát năm ngoái cũng có ý kiến như vậy.

以上(いじょう)です。
Tôi xin hết.

BIÊN BẢN HỌP 5 DÒNG viết tay vào dòng kẻ

Viết biên bản cuộc họp hôm nay của Hine, đúng 5 dòng: ngày, người dự, điều đã quyết, việc ai làm, hạn.

- ☐ Đủ 5 dòng: ngày, người dự, điều đã quyết, việc ai làm, hạn
- ☐ Điều đã quyết viết gọn, mỗi điều một cụm
- ☐ Việc ai làm có tên người (trong biên bản nội bộ, ghi tên kèm さん)
- ☐ Hạn rõ ngày
- ☐ Không chép lại lời từng người nói

Bài mẫu của Hine · viết xong mới lật ngược sổ để so

日時(にちじ)：八月(はちがつ) 二十二日(にじゅうふつか)（水(すい)） 十四時(じゅうよじ)〜十五時(じゅうごじ)
出席者(しゅっせきしゃ)：木村(きむら)さん、田中(たなか)さん、ほか二名(にめい)、ヒネ
決定事項(けっていじこう)：二日目(ふつかめ)は箱根(はこね)泊(とま)。一日目(いちにちめ)の昼食(ちゅうしょく)は椅子席(いすせき)のお店(みせ)。パスはみどりパス。
担当(たんとう)：ヒネ（椅子席(いすせき)のお店(みせ)を三(さん)つ探(さが)す）
期限(きげん)：次回(じかい)の会議(かいぎ)（八月(はちがつ) 二十九日(にじゅうくにち)）まで

Thời gian: thứ Tư 22/8, 14:00–15:00
Người dự: chị Kimura, anh Tanaka, hai người khác, Hine
Điều đã quyết: ngày thứ hai nghỉ ở Hakone. Đưa trưa ngày thứ nhất ở quán có ghế. Xe buýt: みどりパス.
Phụ trách: Hine (tìm ba quán có chỗ ngồi ghế)
Hạn: trước cuộc họp sau (29/8)

Thu giọng mình, nghe lại, viết thử có bảng soát: **hinelearn.com/japanese/giao-tiep-n2/hop-xin-noi-neu-y-tom-lai**

BÀI 10

CHẶNG 3 · Ở CÔNG TY

Báo lỗi và xin lỗi trong công việc

Thứ Hai 27/8, 5 giờ chiều · phòng khách đoàn

申し訳ございません。到着時間を間違えてお伝えしました。

Thành thật xin lỗi. Em đã báo nhầm giờ đoàn tới.

Nắng, khoảng 33 độ. Hine phát hiện email cô gửi nhà hàng ghi nhầm giờ đoàn tới: 11 giờ thay vì 12 giờ. Cô báo chị Kimura ngay, nói sự thật trước, rồi gọi xin lỗi nhà hàng và gửi email sửa.

HỌ NÓI — BẠN ĐÁP

Ba câu với cấp trên, hai câu với khách

BƯỚC 1 · CHUYỆN GÌ (SỰ THẬT TRƯỚC)

どうしたの？

Sao thế?

申し訳ございません。到着時間を間違えてお伝えしました。

Thành thật xin lỗi. Em đã báo nhầm giờ đoàn tới.

BƯỚC 2 · ĐÃ LÀM GÌ

それで？

Rồi sao?

すぐにお店に電話して、訂正しました。

Em đã gọi ngay cho quán để sửa.

BƯỚC 3 · SẼ LÀM GÌ

これからは？

Từ giờ thì sao?

今後は、送る前に必ず確認いたします。

Từ nay, em nhất định sẽ kiểm lại trước khi gửi.

BƯỚC 4 · XIN LỖI KHÁCH

はい、お電話ありがとうございます。

Vâng, cảm ơn đã gọi.

大変申し訳ございません。ご迷惑をおかけしました。

Thành thật xin lỗi quý khách. Đã gây phiền cho anh chị.

BƯỚC 5 · CÁCH XỬ LÝ VÀ PHÒNG LẦN SAU

わかりました。

Tôi hiểu rồi.

至急対応いたします。今後このような　ことがないよう、注意いたします。

Tôi sẽ xử lý gấp. Chúng tôi sẽ chú ý để sau này không xảy ra chuyện như vậy.

CÂU BỎ TÚI

tô kín vòng khi đã nói được

- 大変申し訳ございません
  NÓI **thành thật xin lỗi** · taihen mōshiwake gozaimasen · ③ rất lịch sự
  Xin lỗi khách, xin lỗi cấp trên về lỗi lớn

- ご迷惑をおかけしました
  NÓI **đã gây phiền cho anh chị** · go-meiwaku o okake shimashita · ③ rất lịch sự
  Sau câu xin lỗi, nhận phần phiền mình gây ra

- 至急対応いたします
  NÓI **tôi sẽ xử lý gấp** · shikyū taiō itashimasu · ③ rất lịch sự
  Hứa xử lý ngay

- 今後このような　ことがないよう
  NÓI **để sau này không xảy ra chuyện như vậy** · kongo kono yō na koto ga nai yō · ③ rất lịch sự
  Mở câu hứa phòng lần sau

- 申し訳ございません。到着時間を間違えてお伝えしました。
  NÓI **Thành thật xin lỗi. Em đã báo nhầm giờ đoàn tới.** · mōshiwake gozaimasen. tōchaku jikan o machigaete otsutae shimashita · ③ rất lịch sự
  Câu đầu tiên khi báo lỗi

- 今後は、送る前に必ず確認いたします。
  NÓI **Từ nay, em nhất định sẽ kiểm lại trước khi gửi.** · kongo wa, okuru mae ni kanarazu kakunin itashimasu · ③ rất lịch sự
  Câu hứa cách phòng lần sau

- 理由はあとで。まず、何があったの？
  NGHE **Lý do để sau. Trước hết, có chuyện gì?** · riyū wa ato de. mazu, nani ga atta no? · ① thân
  Cấp trên muốn nghe sự thật trước

- 報告が早ければ、直せるからね。
  NGHE **Báo sớm thì còn sửa được.** · hōkoku ga hayakereba, naoseru kara ne · ① thân
  Cấp trên nhắc vì sao phải báo ngay

Nghe đọc, đóng vai: **hinelearn.com/japanese/giao-tiep-n2/bao-loi-va-xin-loi-trong-cong-viec**

BẪY CỦA NGƯỜI VIỆT

せんしゅうは いそがしくて…

Khi lỡ sai, nhiều người Việt kể hoàn cảnh trước để người nghe hiểu cho mình. Ở công ty Nhật, mở bằng lý do nghe như thanh minh (いいわけ), và cấp trên phải chờ mới biết chuyện gì. Nói sự thật trước: đã sai cái gì. Rồi đã làm gì, sẽ làm gì. Lý do chỉ nói khi được hỏi.

Hine mách nhỏ: Câu "tuần trước em bận" mình đã chuẩn bị sẵn trong đầu. Chị Kimura cắt ngang đúng chỗ đó, và chị đúng.

BÁO CẤP TRÊN 1 PHÚT, RỒI GỌI XIN LỖI KHÁCH đọc to, mỗi lần tô một vòng

木村(きむら)さん、今(いま)、よろしいでしょうか。

Chị Kimura, bây giờ chị có rảnh một chút không ạ?

申(もう)し訳(わけ)ございません。到着時間(とうちゃくじかん)を間違(まちが)えてお伝(つた)えしました。

Thành thật xin lỗi. Em đã báo nhầm giờ đoàn tới.

お店(みせ)に、十二時(じゅうにじ)ではなく十一時(じゅういちじ)と書(か)いてしまいました。

Em đã ghi cho quán là 11 giờ, không phải 12 giờ.

これからすぐお店(みせ)に電話(でんわ)して、メールでも訂正(ていせい)いたします。

Giờ em gọi ngay cho quán và sửa cả bằng email.

今後(こんご)は、送(おく)る前(まえ)に必(かなら)ず確認(かくにん)いたします。

Từ nay, em nhất định sẽ kiểm lại trước khi gửi.

（電話(でんわ)）到着時間(とうちゃくじかん)を十一時(じゅういちじ)とお伝(つた)えしましたが、正(ただ)しくは十二時(じゅうにじ)です。大変申(たいへんもう)し訳(わけ)ございません。

(Gọi quán) Tôi đã báo giờ đoàn tới là 11 giờ, nhưng đúng là 12 giờ. Thành thật xin lỗi quý khách.

ご迷惑(めいわく)をおかけしました。至急(しきゅう)、訂正(ていせい)のメールをお送(おく)りいたします。

Đã gây phiền cho anh chị. Tôi sẽ gửi email sửa gấp.

Thu giọng mình, nghe lại, viết thử có bảng soát: **hinelearn.com/japanese/giao-tiep-n2/bao-loi-va-xin-loi-trong-cong-viec**

EMAIL XIN LỖI GỬI QUÁN viết tay vào dòng kẻ

Viết email xin lỗi gửi quán ăn, 5–8 dòng: tiêu đề rõ, nói lỗi, nói thông tin đúng, xin lỗi, cách phòng lần sau, chữ ký.

- ☐ Tiêu đề có chữ 訂正 (đính chính) và nói rõ việc gì
- ☐ Câu đầu nói sự thật: sai cái gì, đúng là gì
- ☐ Có 大変 申し訳ございません và ご迷惑をおかけしました
- ☐ Có câu phòng lần sau (今後このような　ことがないよう…)
- ☐ Không viết lý do dài dòng
- ☐ Chữ ký: bộ phận, tên

Bài mẫu của Hine · viết xong mới lật ngược sổ để so

件名：【訂正】到着時間について

ご担当者様

先日のメールで、到着時間を十一時とお伝えしましたが、正しくは十二時です。

大変申し訳ございません。ご迷惑をおかけしました。

今後このような　ことがないよう、送信前の確認を徹底いたします。

引き続き、よろしくお願いいたします。

団体旅行担当　ヒネ

Tiêu đề: [Đính chính] Về giờ đoán tới

Kính gửi anh chị phụ trách

Trong email hôm trước, tôi đã báo giờ đoán tới là 11 giờ, nhưng đúng là 12 giờ.

Thành thật xin lỗi quý khách. Đã gây phiền cho anh chị.

Để sau này không xảy ra chuyện như vậy, chúng tôi sẽ kiểm tra kỹ trước khi gửi.

Rất mong tiếp tục được anh chị giúp đỡ.

Bộ phận khách đoán, Hine

Ôn 3 · Một ngày ở phòng khách đoàn

Thứ Năm 30/8, 10 giờ sáng

Nắng, khoảng 33 độ. Hôm áp chót thực tập, chị Kimura để Hine tự lo một buổi sáng: đón một khách, trao danh thiếp, nghe máy thay chị, báo một lỗi nhỏ (in thiếu một trang lịch trình). Trưa, cô ghi âm lại và nghe trong giờ ăn.

5 CHỖ HAY VẤP

bên trái đã nói, chỗ sai gạch đỏ · bên phải nên nói

✗ ĐÃ NÓI	✓ NÊN NÓI
（お 客様 に）~~木村さんは~~ 外出 していらっしゃいます。	木村は、本日 外出 しております。

Kính ngữ với người ngoài công ty · Với người ngoài, người nhà mình: tên trần, khiêm nhường ngữ.

✗ ĐÃ NÓI	✓ NÊN NÓI
~~ヒネです。どうぞ。~~（名刺）	申し遅れました。 団体旅行 のヒネと申します。

Đón khách, trao danh thiếp · Trao danh thiếp: bộ phận rồi tên, bằng もう します.

✗ ĐÃ NÓI	✓ NÊN NÓI
椅子のお店が~~いいかなと思うんですけど…~~	ご年配のお 客様 が多いという理由から、椅子席のお店を提案します。

Họp: xin nói, nêu ý, tóm lại · Trong họp: lý do rồi đề xuất, câu trọn vẹn.

✗ ĐÃ NÓI	✓ NÊN NÓI
~~先週は忙しくて~~、メールを急いで書いたので…	申し訳ございません。 到着時間 を間違えてお伝えしました。

Báo lỗi và xin lỗi trong công việc · Báo lỗi: sự thật trước, lý do sau.

✗ ĐÃ NÓI	✓ NÊN NÓI
~~ごめんなさい~~。（お 客様 に）	大変 申し訳ございません。

Báo lỗi và xin lỗi trong công việc · Với khách: mức xin lỗi cao nhất.

ĐÓN KHÁCH, DANH THIẾP, NGHE MÁY, BÁO LỖI

đọc to, mỗi lần tô một vòng

本日はお越しいただき、ありがとうございます。木村に代わりまして、ヒネがご案内いたします。

(Đón khách) Cảm ơn quý khách hôm nay đã tới. Thay chị Kimura, em Hine xin được hướng dẫn ạ.

申し遅れました。団体旅行でインターンをしております、ヒネと申します。

(Danh thiếp) Xin lỗi đã giới thiệu muộn. Em là Hine, đang thực tập ở bộ phận khách đoàn.

申し訳ございません。木村はただいま会議中でございます。戻りましたら、申し伝えます。

(Nghe máy) Xin lỗi quý khách. Kimura hiện đang họp ạ. Khi chị ấy về, tôi sẽ chuyển lời.

大変申し訳ございません。一枚足りませんでした。すぐにお持ちします。

(Báo lỗi với khách) Thành thật xin lỗi quý khách. Thiếu một trang ạ. Em mang tới ngay.

木村さん、ご報告があります。行程表 が一枚足りませんでしたので、すぐにお持ちしました。今後は、お渡しする前に枚数を確認いたします。

(Báo chị Kimura) Chị Kimura, em có việc cần báo. Lịch trình thiếu một trang nên em đã mang tới ngay. Từ nay, em sẽ đếm số trang trước khi đưa.

Bài ôn trên web: **hinelearn.com/japanese/giao-tiep-n2/on-3-mot-ngay-o-phong-khach-doan**

Ôn 3 · Một ngày ở phòng khách đoàn

Đến lượt bạn

TỰ SOÁT THEO BA BẢNG viết tay vào dòng kẻ

Nghe lại bản thu. Với mỗi bảng (trong và ngoài, đón khách và danh thiếp, báo lỗi), ghi một câu bạn làm tốt và một câu cần sửa.

- ☐ Trong và ngoài: với khách, gọi きむら không さん; khiêm nhường ngữ cho người nhà mình
- ☐ Đón khách: 本日(ほんじつ)はお越(こ)しいただき..., こちらへどうぞ, mời ngồi chỗ trên
- ☐ Danh thiếp: 申(もう)し遅(おく)れました, bộ phận rồi tên, 頂戴(ちょうだい) いたします
- ☐ Báo lỗi: sự thật trước, việc đã làm, cách phòng lần sau
- ☐ Xin lỗi khách: 大変(たいへんもう)申(わけ)し訳ございません

Bài mẫu của Hine · viết xong mới lật ngược sổ để so

うち・そと：電話(でんわ)で「木村(きむら)は」と言(い)えた。

名刺(めいし)：今日(きょう)は向(むか)きを間違(まちが)えなかった。でも、頂戴(ちょうだい)いたしますの声(こえ)が小(ちい)さかった。

報告(ほうこく)：事実(じじつ)から言(い)えた。今後(こんご)の対策(たいさく)も言(い)えた。

Trong và ngoài: nói được "きむらは" qua điện thoại.

Danh thiếp: hôm nay không cảm ngược. Nhưng cần ちょうだいいたします nói nhỏ quá.

Báo lỗi: nói được sự thật trước, nói được cả cách phòng lần sau.

BÀI 11

CHẶNG 4 · THUYẾT TRÌNH

Thuyết trình 5 phút

Thứ Tư 5/9, 2 giờ chiều · phòng học lớp thượng cấp (じょうきゅう)

まず、このテーマを選(えら)んだ理由(りゆう)をお話(はな)しします。

Trước hết, tôi xin nói lý do chọn chủ đề này.

Trời oi, khoảng 28 độ. Cô giáo giao mỗi người một bài thuyết trình 5 phút, nộp thứ Sáu. Hine chọn đề tài "khách Việt Nam và Tokyo", lấy số liệu từ đợt thực tập. ワン làm 20 trang slide. Hôm nay mỗi người tập một phút đầu, và cả hai đều bị cô dừng lại.

HỌ NÓI — BẠN ĐÁP

Người nghe gật đầu, bạn nói câu chuyển

0:00 · MỞ · CHỦ ĐỀ
どうぞ、始(はじ)めてください。
Mời bạn bắt đầu.

今日(きょう)は「ベトナムからのお客様(きゃくさま)と東京(とうきょう)」についてお話(はな)しします。
Hôm nay tôi xin nói về "Khách đến từ Việt Nam và Tokyo".

0:30 · MỞ · LÝ DO
はい。
Vâng.

まず、このテーマを選(えら)んだ理由(りゆう)をお話(はな)しします。
Trước hết, tôi xin nói lý do chọn chủ đề này.

1:00 · THÂN · SỐ LIỆU
なるほど。
Ra vậy.

次(つぎ)に、こちらのグラフをご覧(らん)ください。
Tiếp theo, xin mời xem biểu đồ này.

4:00 · KẾT · ĐỀ XUẤT
それで？
Rồi sao?

そこで、休憩(きゅうけい)の多(おお)いツアーを提案(ていあん)します。
Vì thế, tôi đề xuất tour có nhiều chỗ nghỉ.

4:50 · KẾT · CẢM ƠN
あと十秒(じゅうびょう)です。
Còn mười giây.

以上(いじょう)です。ご清聴(せいちょう)ありがとうございました。
Tôi xin hết. Cảm ơn mọi người đã lắng nghe.

CÂU BỎ TÚI

tô kín vòng khi đã nói được

○ まず
NÓI **trước hết** · mazu · ② lịch sự
Mở ý đầu tiên, hoặc phần lý do

○ 次に
NÓI **tiếp theo** · tsugi ni · ② lịch sự
Chuyển sang ý sau

○ こちらのグラフをご覧ください
NÓI **xin mời xem biểu đồ này** · kochira no gurafu o goran kudasai · ③ rất lịch sự
Chỉ vào slide có số liệu

○ 以上です
NÓI **tôi xin hết** · ijō desu · ② lịch sự
Câu cuối cùng, trước lời cảm ơn

○ まず、このテーマを選んだ理由をお話しします。
NÓI **Trước hết, tôi xin nói lý do chọn chủ đề này.** · mazu, kono tēma o eranda riyū o ohanashi shimasu. · ③ rất lịch sự
Ngay sau câu nêu chủ đề

○ 気づいたことが三つあります。
NÓI **Có ba điều tôi nhận ra.** · kizuita koto ga mittsu arimasu. · ② lịch sự
Báo trước số ý của phần thân

○ 以上です。ご清聴ありがとうございました。
NÓI **Tôi xin hết. Cảm ơn mọi người đã lắng nghe.** · ijō desu. goseichō arigatō gozaimashita. · ③ rất lịch sự
Kết thúc bài thuyết trình

○ スライドは字を少なく。
NGHE **Slide thì ít chữ thôi.** · suraido wa ji o sukunaku. · ② lịch sự
Người hướng dẫn góp ý slide

○ 読まないで、聞く人を見て話してください。
NGHE **Đừng đọc, hãy nhìn người nghe mà nói.** · yomanaide, kiku hito o mite hanashite kudasai. · ② lịch sự
Người hướng dẫn nhắc cách nói

○ あと一分です。
NGHE **Còn một phút.** · ato ippun desu. · ② lịch sự
Người bấm giờ báo sắp hết giờ

Nghe đọc, đóng vai: **hinelearn.com/japanese/giao-tiep-n2/thuyet-trinh-5-phut**

BẪY CỦA NGƯỜI VIỆT

スライドを よみます

Nhiều người Việt chép cả đoạn văn lên slide cho chắc, rồi quay lưng lại người nghe mà đọc. Ở Nhật, slide chỉ để vài chữ và một con số; lời giải thích nằm ở miệng bạn. Mắt nhìn người nghe, hết một câu thì nhìn lên. Mở đầu cũng vậy: đừng nhảy ngay vào chi tiết, hãy nói chủ đề và lý do trước.

Hine mách nhỏ: Mình cứ nghĩ nói chi tiết ngay là đỡ mất thời gian. Hoá ra năm phút mà không có biển chỉ đường thì người nghe lạc ngay phút đầu.

THUYẾT TRÌNH 5 PHÚT, 5–6 SLIDE đọc to, mỗi lần tô một vòng

今日(きょう)は「ベトナムからのお客様(きゃくさま)と東京(とうきょう)」についてお話(はな)しします。

(Slide 1 · mở) Hôm nay tôi xin nói về "Khách đến từ Việt Nam và Tokyo".

まず、このテーマを選(えら)んだ理由(りゆう)をお話(はな)しします。夏(なつ)の実習(じっしゅう)で、ベトナムからのお客様(きゃくさま)のツアーを準備(じゅんび)しました。

(Slide 1 · lý do) Trước hết, tôi xin nói lý do chọn chủ đề này. Trong đợt thực tập hè, tôi đã chuẩn bị tour cho khách đến từ Việt Nam.

そのとき、気(き)づいたことが三(みっ)つあります。

Lúc đó, có ba điều tôi nhận ra.

一(ひと)つ目(め)は、ご年配(ねんぱい)のお客様(きゃくさま)が多(おお)いことです。こちらのグラフをご覧(らん)ください。

(Slide 2 · ý một) Thứ nhất, khách lớn tuổi nhiều. Xin mời xem biểu đồ này.

次(つぎ)に、二(ふた)つ目(め)は、食事(しょくじ)の時間(じかん)を大切(たいせつ)にすることです。

(Slide 3 · ý hai) Tiếp theo, thứ hai, khách rất coi trọng bữa ăn.

三(みっ)つ目(め)は、一日(いちにち)に回(まわ)る場所(ばしょ)が多(おお)すぎると、疲(つか)れてしまうことです。

(Slide 4 · ý ba) Thứ ba, một ngày đi quá nhiều nơi thì khách mệt.

そこで、休憩(きゅうけい)の多(おお)いツアーを提案(ていあん)します。一日三か所(いちにちみっしょ)まで、昼食(ちゅうしょく)は椅子席(いすせき)のお店(みせ)にします。

(Slide 5 · kết) Vì thế, tôi đề xuất tour có nhiều chỗ nghỉ: mỗi ngày tối đa ba nơi, bữa trưa ở quán có ghế.

以上(いじょう)です。ご清聴(せいちょう)ありがとうございました。

(Slide 6) Tôi xin hết. Cảm ơn mọi người đã lắng nghe.

- [ ] Mở: chủ đề (〜について おはなしします) rồi lý do (まず、...りゆうを...)
- [ ] Thân: báo trước số ý, đủ ba ý, ít nhất một số liệu
- [ ] Câu chuyển: まず, つぎに, みっつめは
- [ ] Kết: một đề xuất rồi いじょうです
- [ ] Không đọc slide, hết câu nhìn lên
- [ ] Trong khoảng 4 phút 30 tới 5 phút

CÂU CỦA BẠN viết lời chính bạn sẽ nói trong cảnh này

Thu giọng mình, nghe lại, viết thử có bảng soát: **hinelearn.com/japanese/giao-tiep-n2/thuyet-trinh-5-phut**

BÀI 12

CHẶNG 4 · THUYẾT TRÌNH

Trả lời câu hỏi sau khi thuyết trình

Thứ Sáu 7/9, 3 giờ chiều · phòng học lớp thượng cấp

確認(かくにん)してから、改(あらた)めてご連絡(れんらく)いたします。

Tôi xin kiểm tra rồi liên lạc lại ạ.

Nắng, khoảng 29 độ. Hine thuyết trình xong đúng 5 phút. Tới phần hỏi đáp, ワン hỏi một câu về số khách Việt năm sau mà cô không có số liệu. Cô định đoán, rồi nhớ lời chị Kimura hồi thực tập: chưa biết thì nói sẽ kiểm tra rồi báo lại.

HỌ NÓI — BẠN ĐÁP

Ba loại câu hỏi: biết, biết một phần, chưa biết

BƯỚC 1 · CẢM ƠN

質問(しつもん)があります。

Tôi có câu hỏi.

ご質問(しつもん)ありがとうございます。

Cảm ơn câu hỏi của bạn.

BƯỚC 2 · NHẮC LẠI CÂU HỎI

来年(らいねん)のお客様(きゃくさま)の数(かず)は？

Số khách năm sau thì sao?

来年(らいねん)のお客様(きゃくさま)の数(かず)は、というご質問(しつもん)ですね。

Câu hỏi là số khách năm sau phải không ạ.

BƯỚC 3 · CHƯA BIẾT: HỨA KIỂM TRA

はい、そうです。

Vâng, đúng vậy.

確認(かくにん)してから、改(あらた)めてご連絡(れんらく)いたします。

Tôi xin kiểm tra rồi liên lạc lại ạ.

BƯỚC 4 · BỊ PHẢN ĐỐI: NHẬN PHẦN ĐÚNG

でも、若(わか)い人(ひと)も多(おお)いですよね。

Nhưng người trẻ cũng nhiều đúng không?

おっしゃるとおり、若(わか)い方(かた)も増(ふ)えています。

Đúng như bạn nói, người trẻ cũng đang tăng.

CÂU BỎ TÚI

tô kín vòng khi đã nói được

- ご質問(しつもん)ありがとうございます
  NÓI **cảm ơn câu hỏi** · goshitsumon arigatō gozaimasu · ③ rất lịch sự
  Câu đầu tiên trước mỗi câu trả lời

- 確認(かくにん)してから、改(あらた)めてご連絡(れんらく)いたします
  NÓI **tôi xin kiểm tra rồi liên lạc lại** · kakunin shite kara, aratamete gorenraku itashimasu · ③ rất lịch sự
  Câu hỏi mình chưa có câu trả lời

- おっしゃるとおりです。
  NÓI **Đúng như anh chị nói.** · ossharu tōri desu. · ③ rất lịch sự
  Người hỏi phản đối: nhận phần đúng trước

- では、質問(しつもん)はありますか。
  NGHE **Vậy, có ai hỏi gì không?** · dewa, shitsumon wa arimasu ka. · ② lịch sự
  Người điều khiển mở phần hỏi đáp

- でも、若(わか)い人(ひと)も多(おお)いと思(おも)いますけど。
  NGHE **Nhưng tôi nghĩ người trẻ cũng nhiều mà.** · demo, wakai hito mo ōi to omoimasu kedo. · ② lịch sự
  Người nghe không đồng ý

- ～というご質問(しつもん)ですね
  NÓI **câu hỏi là ... phải không ạ** · ~ to iu goshitsumon desu ne · ③ rất lịch sự
  Nhắc lại câu hỏi để cả phòng cùng nghe, mình cũng có thời gian nghĩ

- 手元(てもと)に数字(すうじ)がございません。
  NÓI **Tôi không có số liệu trong tay.** · temoto ni sūji ga gozaimasen. · ③ rất lịch sự
  Nói thật trước khi hứa kiểm tra

- 今回(こんかい)は、～に絞(しぼ)ってお話(はな)ししました。
  NÓI **Lần này tôi chỉ nói riêng về ...** · konkai wa, ~ ni shibotte ohanashi shimashita. · ③ rất lịch sự
  Giải thích phạm vi bài, không cãi

- どのぐらい増(ふ)えると思(おも)いますか。
  NGHE **Bạn nghĩ sẽ tăng khoảng bao nhiêu?** · dono gurai fueru to omoimasu ka. · ② lịch sự
  Người nghe hỏi một con số

Nghe đọc, đóng vai: **hinelearn.com/japanese/giao-tiep-n2/tra-loi-cau-hoi-sau-khi-thuyet-trinh**

BẪY CỦA NGƯỜI VIỆT

たぶん、にばいぐらいだと おもいます

Đứng trước cả lớp, nhiều người Việt thấy im lặng là mất mặt, nên đoán đại một con số cho có câu trả lời. Ở Nhật, đoán sai còn mất uy tín hơn nhiều so với nói "tôi chưa có số liệu". Câu chuẩn: cảm ơn, nhắc lại câu hỏi, rồi かくにんしてから、あらためて ごれんらく いたします. Và hứa thì phải gửi thật.

Hine mách nhỏ: Ở chỗ thực tập, chị Kimura chưa bao giờ đoán. Chị luôn nói "để chị kiểm tra", và mười phút sau là có câu trả lời. Mình mới học được nửa đầu.

TRẢ LỜI 3 CÂU HỎI, MỖI CÂU DƯỚI 1 PHÚT đọc to, mỗi lần tô một vòng

ご質問(しつもん)ありがとうございます。ご年配(ねんぱい)のお客様(きゃくさま)が多(おお)い理由(りゆう)は、というご質問(しつもん)ですね。

(Câu biết) Cảm ơn câu hỏi. Câu hỏi là lý do khách lớn tuổi nhiều phải không ạ.

家族(かぞく)で参加(さんか)する方(かた)が多(おお)く、ご両親(りょうしん)を連(つ)れて来(く)るからです。

Vì nhiều người đi theo gia đình và đưa cả bố mẹ đi cùng.

ご質問(しつもん)ありがとうございます。おっしゃるとおり、若(わか)い方(かた)も増(ふ)えています。

(Câu biết một phần) Cảm ơn câu hỏi. Đúng như anh chị nói, người trẻ cũng đang tăng.

今回(こんかい)は、家族(かぞく)のツアーに絞(しぼ)ってお話(はな)ししました。

Lần này tôi chỉ nói riêng về tour gia đình.

ご質問(しつもん)ありがとうございます。来年(らいねん)のお客様(きゃくさま)の数(かず)は、というご質問(しつもん)ですね。

(Câu chưa biết) Cảm ơn câu hỏi. Câu hỏi là số khách năm sau phải không ạ.

申(もう)し訳(わけ)ございません。今(いま)、手元(てもと)に数字(すうじ)がございません。確認(かくにん)してから、改(あらた)めてご連絡(れんらく)いたします。

Xin lỗi, hiện tôi không có số liệu trong tay. Tôi xin kiểm tra rồi liên lạc lại ạ.

- [ ] Mỗi câu mở bằng ごしつもん ありがとう ございます
- [ ] Nhắc lại câu hỏi: ～という ごしつもんですね
- [ ] Câu biết: trả lời một lý do, dưới 1 phút
- [ ] Câu biết một phần: nhận phần đúng trước (おっしゃる とおり)
- [ ] Câu chưa biết: không đoán, hứa かくにん してから...
- [ ] Không có câu nào cãi người hỏi

CÂU CỦA BẠN viết lời chính bạn sẽ nói trong cảnh này

Thu giọng mình, nghe lại, viết thử có bảng soát: **hinelearn.com/japanese/giao-tiep-n2/tra-loi-cau-hoi-sau-khi-thuyet-trinh**

BÀI 13

CHẶNG 4 · THUYẾT TRÌNH

Viết báo cáo (報告書)

Thứ Ba 11/9, 8 giờ tối · phòng 202

本報告書は、夏季実習の内容と成果をまとめたものである。

Bản báo cáo này tóm nội dung và kết quả đợt thực tập hè.

Mưa rào, khoảng 25 độ. Trường yêu cầu nộp báo cáo thực tập hè cho học phần. Bên máy tính là tờ nhận xét cuối đợt của chị Kimura, dòng gạch chân: viết bằng con số. Hine mở tệp mới, và câu đầu tiên cô gõ ra lại là câu chào của email.

HỌ NÓI — BẠN ĐÁP

Trái là câu kiểu email, phải là câu trong báo cáo

BỎ CÂU CHÀO, MỞ BẰNG MỤC

お世話になっております。

Cảm ơn anh chị đã luôn giúp đỡ.

一、目的

Một, mục đích

でした → であった

目的は、仕事を学ぶことでした。

Mục đích là học công việc.

実習の目的は、旅行会社の仕事を現場で学ぶことであった。

Mục đích của đợt thực tập là học công việc của công ty du lịch ngay tại chỗ.

"NHIỀU" → CON SỐ, BỎ KÍNH NGỮ

たくさんのお客様が喜んでくださいました。

Nhiều quý khách đã vui lòng.

参加者の満足度は90%であった。

Mức hài lòng của người tham gia là 90%.

CÂU DÀI → CÂU NGẮN

電話に出たり、お客様をお迎えしたり、いろいろさせていただきました。

Em đã được làm nhiều việc như nghe điện thoại, đón khách.

主な仕事は、電話対応と来客対応であった。

Công việc chính là nghe điện thoại và tiếp khách.

BỎ CÂU KẾT EMAIL, KẾT BẰNG いじょう

どうぞよろしくお願いいたします。

Rất mong được giúp đỡ.

以上

Hết

CÂU BỎ TÚI

tô kín vòng khi đã nói được

○ 目的

NÓI **mục đích** · mokuteki · ② lịch sự

Tên mục 1 của báo cáo

○ 成果

NÓI **kết quả đạt được** · seika · ② lịch sự

Tên mục kết quả, viết bằng con số

○ 今後の課題

NÓI **điều cần làm tiếp** · kongo no kadai · ② lịch sự

Tên mục: việc còn phải cải thiện

○ ～であった

NÓI **đã là ... (thể である)** · ~ de atta · ② lịch sự

Đuôi câu quá khứ trong báo cáo, thay cho ～でした

○ 本報告書は、夏季実習の内容と成果をまとめたものである。

NÓI **Bản báo cáo này tóm nội dung và kết quả đợt thực tập hè.** · honhōkokusho wa, kaki jisshū no naiyō to seika o matometa mono de aru. · ② lịch sự

Câu mở đầu mục 1

○ 参加者の満足度は90%であった。

NÓI **Mức hài lòng của người tham gia là 90%.** · sankasha no manzokudo wa kyūjuppāsento de atta. · ② lịch sự

Kết quả bằng con số

Nghe đọc, đóng vai: **hinelearn.com/japanese/giao-tiep-n2/viet-bao-cao**

BẪY CỦA NGƯỜI VIỆT

おせわに なって おります。(ほうこくしょ)

Viết cho trường, cho công ty, nhiều người Việt thấy phải lễ phép nên mở bằng câu chào, rải です/ます và kính ngữ khắp bài. Báo cáo ở Nhật thì ngược lại: không câu chào, không kính ngữ, cả bài thể である, chia mục có số. Lễ phép của báo cáo là ngắn, đúng, có số liệu. Câu cuối cùng là chữ いじょう (hết).

Hine mách nhỏ: Bốn tháng viết email cho phòng tuyển dụng, tay mình tự gõ おせわに なって おります. Lần này mình phải xoá đi mới đúng.

BÁO CÁO THỰC TẬP viết tay vào dòng kẻ

Viết báo cáo khoảng 800 chữ, 5 mục, thể である: mục đích, nội dung, kết quả (có con số), điều cần làm tiếp, nhận xét. Không câu chào, kết bằng いじょう.

- ☐ Có tiêu đề, tên khoa, năm, tên người viết
- ☐ Đủ 5 mục, mỗi mục có số thứ tự
- ☐ Cả bài thể である (である, であった), không lẫn です / ます
- ☐ Mục kết quả có ít nhất một con số
- ☐ Câu ngắn, một câu một ý
- ☐ Không câu chào, không kính ngữ; dòng cuối là いじょう

Bài mẫu của Hine · viết xong mới lật ngược sổ để so

夏季実習報告書
Báo cáo thực tập hè

国際学部　四年　ヒマ
Khoa Quốc tế, năm tư, Hine

一、目的　本報告書は、夏季実習の内容と成果をまとめたものである。
1. Mục đích: Bản báo cáo này tóm nội dung và kết quả đợt thực tập hè.

実習の目的は、旅行会社の仕事を現場で学ぶことであった。
Mục đích của đợt thực tập là học công việc của công ty du lịch ngay tại chỗ.

二、内容　期間は七月　三十日から八月　三十一日　まで、団体旅行の担当で実習した。
2. Nội dung: Thời gian từ 30/7 đến 31/8, tôi thực tập ở bộ phận khách đoàn.

主な仕事は、電話対応、来客　対応、ツアーの準備であった。
Công việc chính là nghe điện thoại, tiếp khách và chuẩn bị tour.

三、成果　担当したツアーは四件であった。
3. Kết quả: Tôi đã phụ trách 4 tour.

参加者の満足度は90%であった。
Mức hài lòng của người tham gia là 90%.

四、今後の課題　メールで到着時間を誤って伝えたことがあった。
4. Điều cần làm tiếp: Đã có lần tôi báo nhầm giờ đến qua email.

今後は、送信前の確認を徹底する。
Từ nay sẽ kiểm tra kỹ trước khi gửi.

五、所感　報告が早ければ直せることを、実習で学んだ。
5. Nhận xét: Qua thực tập, tôi học được rằng báo sớm thì còn sửa được.

以上
Hết

Thu giọng mình, nghe lại, viết thử có bảng soát: **hinelearn.com/japanese/giao-tiep-n2/viet-bao-cao**

Ôn 4 · Thuyết trình đề xuất tour

Thứ Bảy 22/9, 2 giờ chiều

Nắng nhẹ, khoảng 25 độ. Năm hôm trước vòng hai, Hine tập thuyết trình đề xuất tour trước Tanaka: một ngày núi Takao mùa lá đỏ cho khách Việt. Tanaka bấm giờ, hỏi hai câu khó về giá và trời mưa, rồi góp ý theo bảng.

5 CHỖ HAY VẤP

bên trái đã nói, chỗ sai gạch đỏ · bên phải nên nói

✗ ĐÃ NÓI	✓ NÊN NÓI
~~えっと、ベトナムのお客様は~~、東京が大好きです。	今日は「ベトナムからのお客様と東京」についてお話しします。

Thuyết trình 5 phút · Câu đầu tiên là chủ đề, không nhảy vào chi tiết.

✗ ĐÃ NÓI	✓ NÊN NÓI
では、~~スライドを読みます~~。	次に、こちらのグラフをご覧ください。

Thuyết trình 5 phút · Slide ít chữ, nhìn người nghe mà nói.

✗ ĐÃ NÓI	✓ NÊN NÓI
~~たぶん、二倍ぐらい~~になると思います。	確認してから、改めてご連絡いたします。

Trả lời câu hỏi sau khi thuyết trình · Chưa biết thì không đoán, hứa kiểm tra.

✗ ĐÃ NÓI	✓ NÊN NÓI
~~いいえ、それは違います~~。	おっしゃるとおり、若い方も増えています。

Trả lời câu hỏi sau khi thuyết trình · Không cãi người hỏi, nhận phần đúng trước.

✗ ĐÃ NÓI	✓ NÊN NÓI
~~お世話になっております~~。（報告書）	本報告書は、夏季実習の内容と成果をまとめたものである。

Viết báo cáo (報告書) · Báo cáo không có câu chào, cả bài thể である.

THUYẾT TRÌNH 5 PHÚT VÀ TRẢ LỜI 2 CÂU HỎI

đọc to, mỗi lần tô một vòng

ベトナムからのお客様に、秋の高尾山ツアーをご提案します。
(Mở) Tôi xin đề xuất tour núi Takao mùa thu cho khách đến từ Việt Nam.

まず、このツアーを選んだ理由をお話しします。東京から電車で一時間ほどで、紅葉が楽しめるからです。
(Lý do) Trước hết, tôi xin nói lý do chọn tour này. Từ Tokyo đi tàu khoảng một tiếng là ngắm được lá đỏ.

次に、一日の流れをご説明します。午前はケーブルカーで山の上へ、昼は椅子席のお店で食事をします。
(Thân) Tiếp theo, tôi xin trình bày lịch một ngày. Buổi sáng đi cáp treo lên núi, buổi trưa ăn ở quán có ghế.

午後は、麓でゆっくり休憩します。費用は一人あたり八千円です。
Buổi chiều nghỉ thong thả dưới chân núi. Chi phí mỗi người là 8.000 yên.

以上です。ご清聴ありがとうございました。
(Kết) Tôi xin hết. Cảm ơn mọi người đã lắng nghe.

ご質問ありがとうございます。雨の場合は、室内の見学に切り替えます。
(Câu hỏi 1) Cảm ơn câu hỏi. Trường hợp mưa thì chuyển sang tham quan trong nhà.

ほかの会社の料金は、確認してから、改めてご連絡いたします。
(Câu hỏi 2) Giá của các công ty khác, tôi xin kiểm tra rồi liên lạc lại ạ.

- [ ] Bố cục: đề xuất → lý do → lịch một ngày, giá → いじょうです
- [ ] Thời gian: 4 phút 30 tới 5 phút
- [ ] Ánh mắt: hết mỗi câu ngẩng lên nhìn người nghe
- [ ] Có con số: giờ đi tàu, giá mỗi người
- [ ] Câu hỏi biết: cảm ơn rồi trả lời ngắn
- [ ] Câu hỏi chưa biết: không đoán, hứa kiểm tra

Bài ôn trên web: **hinelearn.com/japanese/giao-tiep-n2/on-4-thuyet-trinh-de-xuat-tour**

TỰ KIỂM TRA CUỐI SỔ

14 lần *họ nói, bạn đáp*

Đọc tình huống và câu người kia nói, khoanh câu đáp hợp nhất. Đúng từ 12 câu trở lên là bạn đã sẵn sàng đi tiếp chặng sau. Đáp án ở trang sau, in ngược.

1 *Chị Kimura ra ngoài gặp khách. (bài 7)*

Khách 木村さんは　いらっしゃいますか。

A 木村さんはいません。

B 木村は、本日　外出しております。

C 木村さんは外出していらっしゃいます。

2 *Chị Kimura đang họp. (bài 7)*

Khách 木村さんをお願いします。

A 申し訳ございません。木村はただいま会議中でございます。

B 木村さんは会議をなさっています。

C 会議だから無理です。

3 *Khách bước ra khỏi thang máy. (bài 8)*

Khách みどりバスの者です。

A お疲れさまです。

B いらっしゃいませ。本日はお越しいただき、ありがとうございます。

C はい、どうも。

4 *Khách báo có hẹn. (bài 8)*

Khách 木村さんとお約束をしております。

A お待ちしておりました。こちらへどうぞ。

B 木村さんは中にいます。

C あっちです。

5 *Chị Kimura hỏi còn ý kiến gì không. Bạn có một ý. (bài 9)*

Chị Kimura ほかに何かありますか。

A 特にありません。

B 一点よろしいでしょうか。

C ちょっと聞いて！

6 *Chị Kimura mời bạn nói. (bài 9)*

Chị Kimura どうぞ。

A ご年配のお客様が多いという理由から、椅子席のお店を提案します。

B 椅子のお店がいいかなと思うんですけど…

C 椅子のお店。

7 *Chị Kimura hỏi có chuyện gì. (bài 10)*

Chị Kimura どうしたの？

A 大したことじゃ　ないんですが…

B 申し訳ございません。到着時間を間違えてお伝えしました。

C 先週は忙しくて…

8 *Chị Kimura hỏi em đã làm gì chưa. (bài 10)*

Chị Kimura それで、もう何かした？

A すぐにお店に電話して、訂正しました。

B まだです。明日します。

C お店が気づくと思います。

9 *Cô giáo mời bạn bắt đầu. (bài 11)*

Cô giáo どうぞ、始めてください。

A 今日は「ベトナムからのお客様と東京」についてお話しします。

B ベトナムのお客様は、買い物が好きです。

C えっと、何から話そうかな。

10 *Bạn đã nêu chủ đề. Câu tiếp theo? (bài 11)*

A 以上です。

B スライドを読みます。

C まず、このテーマを選んだ理由をお話しします。

11 *ワン giơ tay hỏi. (bài 12)*

ワン 質問があります。

A ご質問ありがとうございます。

B はい、なんですか。

C どうぞ、早く。

12 *ワン hỏi một con số bạn không có. (bài 12)*

ワン どのぐらい増えると思いますか。

A たぶん二倍ぐらいです。

B わかりません。次の質問をどうぞ。

C 確認してから、改めてご連絡いたします。

13 *Dòng đầu tiên của báo cáo. (bài 13)*

A 夏季実習報告書

B お世話になっております。

C 先生、こんにちは。

14 *Câu mở đầu mục 1. (bài 13)*

A 夏の実習について、ご報告いたします。

B 実習はとても楽しかったです。

C 本報告書は、夏季実習の内容と成果をまとめたものである。

TỰ SOÁT

Ba lượt, *7 bài*

Mỗi lượt cách nhau một tuần. Ghi số câu bạn nói được không nhìn sổ (câu bỏ túi + Nói thử), đánh dấu bài đã viết tay xong.

BÀI	SỐ CÂU	LƯỢT 1	LƯỢT 2	LƯỢT 3	ĐÃ VIẾT
Bài 7 · Kính ngữ với người ngoài công ty	13				☐
Bài 8 · Đón khách, trao danh thiếp	14				☐
Bài 9 · Họp: xin nói, nêu ý, tóm lại	13				☐
Bài 10 · Báo lỗi và xin lỗi trong công việc	15				☐
Bài 11 · Thuyết trình 5 phút	18				–
Bài 12 · Trả lời câu hỏi sau khi thuyết trình	15				–
Bài 13 · Viết báo cáo (報告書)	6				☐

Đáp án tự kiểm tra 14 câu (lật ngược sổ để xem):

1 B　2 A　3 B　4 A　5 B　6 A　7 B　8 A　9 A　10 C　11 A　12 C　13 A　14 C

HỌC TIẾP TRÊN WEB

Nghe đọc từng câu, thu giọng mình, viết thử có bảng soát, bài kiểm tra cuối khoá

hinelearn.com/japanese/giao-tiep-n2 · miễn phí, không cần đăng nhập